

Số:1352/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật và giá dịch vụ
thoát nước của Trạm xử lý nước thải thành phố Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 174/TTr-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt định mức kinh tế-kỹ thuật và giá dịch vụ thoát nước của Trạm xử lý nước thải thành phố Bắc Giang với các nội dung sau:

1. Định mức vận hành, xử lý nước thải của Trạm xử lý nước thải thành phố Bắc Giang với các nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này là cơ sở để xác định giá dịch vụ thoát nước (đơn giá xử lý nước thải).

2. Đơn giá xử lý nước thải tại Trạm xử lý nước thải Thành phố Bắc Giang là: **1.159 đ/m³** nước thải (trong đó đã bao gồm chi phí và lợi nhuận định mức, không bao gồm chi phí khấu hao, bảo dưỡng, duy tu sửa chữa tài sản cố định; máy, thiết bị trực tiếp và thuế giá trị gia tăng); nội dung chi tiết nêu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn giá xử lý nước thải phê duyệt tại Khoản 2 Điều 1 của Quyết định này là cơ sở để xác định dự toán chi phí công tác xử lý nước thải sinh hoạt; là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định giá xử lý nước thải sinh hoạt thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho các tổ chức, cá nhân có điều kiện năng lực thực hiện công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại Trạm xử lý nước thải thành phố Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh và các tổ cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐ, TH, KTN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, XD_{Trung}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC (ĐƠN GIÁ XỬ LÝ NƯỚC THẢI) ÁP DỤNG TẠI TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

1. THUYẾT MINH

- Định mức vận hành, xử lý nước thải sinh hoạt là định mức kinh tế - kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác vận hành và xử lý tại Trạm xử lý nước thải Thành phố Bắc Giang công suất thiết kế 20.000 m³/ngày.đêm theo phương pháp sinh học sử dụng bùn hoạt tính kết hợp giá thể trồng cây.

- Định mức vận hành, xử lý nước thải sinh hoạt gồm:

+ Mức hao phí vật tư, hóa chất: là khối lượng vật tư, hóa chất trực tiếp (không kể vật tư cần dùng cho máy, thiết bị và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Mức hao phí nhân công: là số ngày công lao động của kỹ sư, công nhân trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác xử lý nước thải sinh hoạt từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc.

+ Mức hao phí máy, thiết bị: là hao phí tiêu hao nhiên liệu cho Hệ thống máy và thiết bị trực tiếp để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác vận hành và xử lý tại Trạm xử lý nước thải Thành phố Bắc Giang

- Định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, yêu cầu kỹ thuật và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác vận hành xử lý nước thải sinh hoạt tại Trạm xử lý nước thải thành phố Bắc Giang.

- Phạm vi thành phần công việc của công tác xử lý nước thải được định mức bao gồm các công việc liên quan đến quá trình vận hành, duy trì hệ thống xử lý nước thải tại Trạm để đảm bảo việc xử lý nước thải đáp ứng được nhu cầu cũng như chất lượng theo tiêu chuẩn.

2. ĐỊNH MỨC VẬN HÀNH VÀ XLNT SINH HOẠT TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ BẮC GIANG CÔNG SUẤT THIẾT KẾ 20.000 M³/NGÀY.ĐÊM THEO PHƯƠNG PHÁP SINH HỌC SỬ DỤNG BÙN HOẠT TÍNH KẾT HỢP GIÁ THỂ TRỒNG CÂY

2.1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị điều kiện làm việc, trang bị bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ

- Điều hành phòng điều khiển trung tâm.

- Kiểm tra toàn bộ máy móc, thiết bị trên toàn hệ thống XLNT đảm bảo

vận hành ổn định, an toàn.

- Nhân công vận hành toàn hệ thống bao gồm: Theo dõi, đo kiểm soát mức cát lắng tại bể lắng cát đầu vào (sơ bộ), tại bể lắng cát (trong hệ thống); mức rác tại các thùng chứa; mức bùn thải tại thùng chứa; Thực hiện vớt dầu, mỡ tại bể tách dầu mỡ, thay thùng chứa rác, châm cơ chất tại bể sinh học (nếu có), châm polymer tại khu vớt, nén bùn thải, theo dõi giám sát quá trình hoạt động tại khu xử lý mùi; nhân công điều khiển máy móc thiết bị...và các công việc khác của hệ thống vận hành.

- Theo dõi, kiểm tra điều chỉnh, vận hành hệ thống XLNT của Nhà máy.

- Lấy mẫu chất lượng nước thải, bùn sinh học, bùn thải, vi sinh...

- Vệ sinh, làm sạch các máy móc thiết bị phụ trách trong quá trình thao tác: lau chùi các đầu đọc, sensor cảm biến tại các đồng hồ đo; ...

- Xử lý tại chỗ các sự cố nhỏ.

2.2. *Điều kiện áp dụng:* Thực hiện theo đúng Quy trình vận hành và XLNT đô thị tại Trạm xử lý nước thải Thành phố Bắc Giang công suất thiết kế 20.000 m³/ngày.đêm theo phương pháp sinh học sử dụng bùn hoạt tính kết hợp giá thể trồng cây ban hành kèm theo quyết định số 23/QĐ-TTBT TN ngày 14/10/2022 của Trung tâm bơm tiêu thoát nước đô thị Thành phố Bắc Giang .

2.3. Bảng định mức

Đơn vị tính: m³

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
XLTN1.01	Vận hành, xử lý nước thải tại Trạm xử lý nước thải Thành phố Bắc Giang công suất thiết kế 20.000 m ³ /ngày.đêm theo phương pháp sinh học sử dụng bùn hoạt tính kết hợp giá thể trồng cây	<i>Vật tư, hóa chất</i>		
		- Javen 10%	lít	0,0026
		- Nước sạch	m ³	0,000130
		<i>Nhân công</i>		
		- Công nhân kỹ thuật bậc 3/7	Công	0,00030
		- Công nhân bậc 2/7	Công	0,00030
		<i>Máy thi công</i>		
Hệ thống máy vận hành liên tục 24/7: tiêu hao điện năng vận hành	kw	0,249		

Ghi chú:

1. Định mức này được xác định với chất lượng nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn được ghi tại cột A Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm Quyết định

số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2. Định mức trên không bao gồm:

+ Vi sinh chắm vào bể sinh học là vật liệu đầu tư ban đầu của hệ thống; Vi sinh hay một số vật liệu khác (còn, phèn...) phát sinh nếu có trong quá trình vận hành tại cơ sở sẽ phân bổ vào chi phí vật liệu trong chi phí sản xuất chung.

+ Các thí nghiệm cần thiết phục vụ cho hệ thống vận hành và kiểm soát chất lượng sẽ được lập dự toán và phân bổ vào chi phí sản xuất chung.

3. Đối với những công tác sửa chữa lớn, thay thế các thiết bị, bảo dưỡng định kỳ máy móc vận hành, bảo dưỡng lớn toàn bộ nhà máy cần xác định khối lượng để lập dự toán chi phí trình cấp có thẩm quyền quyết định.

II. ĐƠN GIÁ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Đơn giá xử lý nước thải tại Trạm xử lý nước thải Thành phố Bắc Giang gồm chi phí và lợi nhuận định mức. Đơn giá này chưa bao gồm khấu hao, bảo dưỡng, duy tu sửa chữa tài sản cố định; máy, thiết bị trực tiếp và thuế giá trị gia tăng. Chi tiết theo bảng tổng hợp dưới đây:

TT	DANH MỤC	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	Chi phí vận hành, XLNT tại Trạm xử lý			
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C_{VT1}	70.842.850	Tính theo định mức
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C_{NC1}	597.473.345	
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp (điện năng)	C_{M1}	1.694.496.294	
4	Chi phí sản xuất chung	$C_{SXCI}=15\% * (C_{VT1}+C_{NC1}+C_{M1})$	354.421.873	
	Tổng chi phí sản xuất	$C_{P1} = C_{VT1} + C_{NC1} + C_{M1} + C_{SXCI}$	2.717.234.362	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_{q1}=C_{P1}*5\%$	135.861.718	
	Tổng chi phí 01 năm	$C_{T1} = C_{P1} + C_{q1}$	2.853.096.080	
II	Chi phí duy trì hệ thống thoát nước (mạng thu gom)			
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C_{VT2}		
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C_{NC2}	536.710.030	

TT	DANH MỤC	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ	GHI
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp (điện năng)	C_{M2}	449.143.596	
4	Chi phí sản xuất chung	$C_{SXC2}=25\% * C_{NC2}$	134.177.508	
	Tổng chi phí sản xuất	$C_{P2} = C_{VT2} + C_{NC2} + C_{M2} + C_{SXC2}$	1.120.031.134	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_{q2}=C_{P2}*5\%$	56.001.557	
	Tổng chi phí 01 năm	$C_{T2} = C_{P2} + C_{q2}$	1.176.032.690	
III	Tổng chi phí	$C_{T1}+C_{T2}$	4.029.128.770	
IV	Khối lượng nước thải xử lý 01 năm		3.650.000	
V	Giá xử lý 1 m³ nước thải	Z_{TB}	1.104	
VI	Lợi nhuận định mức	$LN = 5\% * Z_{TB}$	55	
	Giá xử lý 1 m³ nước thải bao gồm các chi phí và lợi nhuận định mức	$Z_{TP} + LN$	1.159	